

Số: 01/2020/QĐPT-DS

Hải Dương, ngày 05 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
PHÚC THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

**V/v Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
của người phải thi hành án trong khối tài sản chung**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Thư ký phiên họp: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên họp phúc thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 65/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung. Do Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-DS ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2020/QĐPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên họp số 05/TB-TA ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, gồm những người tham gia tố tụng:

1. Người yêu cầu: Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Hải Dương - Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1971, Có mặt.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1 Ông Nguyễn Xuân Th, sinh năm 1963 và bà Phạm Thị Y, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Số .., ngõ ... phố Ch, khu Đ, thị trấn G, huyện Gi, tỉnh Hải Dương. Đều vắng mặt.

2.2 Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1972 và ông Phạm Văn H2, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Khu .., khu đô thị mới Đ, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.
Đều vắng mặt.

2.3 Ông Trần Văn S, sinh năm 1956;

Nơi cư trú: Phòng 2..., nhà .. ngõ 1., L, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2.4 Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc S - Chủ tịch UBND xã Đ.
Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đức T - Phó Chủ tịch UBND xã Đ (Văn bản ủy quyền ngày 24/7/2019). Vắng mặt.

2.5 Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T - Chủ tịch UBND huyện G.
Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H3 - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện G (Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2019).
Vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1956;

Nơi cư trú: Phòng 2..., nhà .. ngõ 1., L, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu, các tài liệu trong hồ sơ cũng như tại phiên họp, ông Nguyễn Quang V trình bày: Theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2015/QĐST-DS ngày 02/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, ông Nguyễn Xuân Th có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn S tổng số tiền là 317.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án. Ngày 19/5/2016 ông Trần Văn S có đơn đề nghị thi hành án. Ngày 20/5/2016, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 414/QĐ-CCTHA và giao Quyết định cho người được thi hành án, người phải thi hành án. Tuy nhiên, ông Th đã không thi hành khoản tiền phải trả cho ông S. Chi cục Thi hành án dân sự tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của ông Th và ra Thông báo số 158/TB-THADS ngày 21/8/2017 về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án gửi ông Th và bà Y (vợ ông Th - người đứng tên chủ sử dụng 13 thửa đất trong thời kỳ hôn nhân với ông Thọ). Nội dung thông báo cho ông Th, bà Y biết có quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trên nhưng ông Th, bà Y không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chi cục Thi hành án dân sự tiếp tục ra Thông báo số 189/TB-THADS ngày 12/10/2017 về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án gửi ông S, nội dung thông báo

cho người được thi hành án là ông S biết có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện G yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản của người phải thi hành án là ông Th trong khối tài sản chung với bà Phạm Thị Y đối với 02 thửa đất số 599, 600 đều thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích mỗi thửa 100m², tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương, được UBND huyện Gia Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị Y làm căn cứ để thi hành án đối với khoản tiền ông Th còn nợ của ông S. Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá: Ông V đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu trong hồ sơ, ông Nguyễn Xuân Th xác định: Bà Y và ông kết hôn với nhau năm 1988 và có 02 con chung. Đối với 13 thửa đất trong đó có 02 thửa đất số 599, 600 đều thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích mỗi thửa 100m², tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương mang tên bà Phạm Thị Y theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Gia Lộc cấp là tài sản của bà Y, không liên quan đến ông, do thời điểm bà Y đăng ký tham gia và trúng đấu giá đất ông không ở nhà mà làm ăn ở Hà Nội. Giữa ông và bà Y kinh tế độc lập, mỗi người kinh doanh riêng, không liên quan đến nhau. Đơn đề nghị xác định 20 thửa đất bà Y đấu thầu là của bà Y, do bà Y viết và bảo ông ký. Ông chỉ biết ký chứ không cùng bà Y ra UBND xã Đ xác nhận. Ông xác định không biết đến 20 thửa đất mà bà Y trúng đấu giá cũng như các thửa đất bà Y đứng tên người sử dụng đất vì đó không phải tài sản chung của vợ chồng. Ông xác định không liên quan gì đến các tài sản của bà Y.

Lời khai bà Phạm Thị Y xác định: Bà và ông Th kết hôn với nhau năm 1988 và có 02 con chung. Năm 2004, bà có tham gia đấu giá 20 thửa đất. Do lúc đó không đủ tiền nên bà không mua cả 20 thửa đất đã trúng đấu giá mà chỉ mua 13 thửa đất từ thửa 591 đến thửa 603, còn lại 07 thửa đất từ thửa 604 đến 610 bà để lại cho em gái là Phạm Thị H nộp tiền và làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn tiền bà nộp mua đất là tiền do bà kinh doanh, không liên quan đến ông Th nên xác định đó là tài sản riêng của bà, không phải tài sản chung giữa bà và ông Th. Do vậy, trong đơn đề nghị của ông Th đề ngày 10/6/2004 xác định 20 thửa đất bà đấu giá là tài sản của riêng bà Y, căn cứ vào đó để bà có đơn đề nghị UBND huyện G cấp giấy chứng nhận 13 thửa đất mang tên một mình bà. Bà xác định 13 thửa đất trên các con bà cũng không có công sức liên quan. Hiện nay bà chỉ còn lại 11 thửa đất vì năm 2005 đã chuyển nhượng 02 thửa đất số 599 và 600 cho bà H (thực chất là đổi đất cho bà H lấy 02 thửa đất số 604 và 605 để trả nợ cho ông Nguyễn Văn Th và ông Nguyễn Văn T là người ông Th nợ tiền, mỗi người 185 triệu đồng), dưới hình thức bà H chuyển

nhượng đất cho ông T thừa đất số 605 và chuyển nhượng cho ông Th thừa đất số 604. 11 thửa đất của bà hiện nay vẫn nguyên hiện trạng như khi trúng đấu giá, bà chưa cải tạo, xây dựng gì.

Lời khai bà Phạm Thị H1 xác định: 07 thửa đất từ thửa 604 đến thửa 610 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà, đã được UBND huyện Gi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, bà đã đổi 02 thửa đất trong 07 thửa đất trên cho bà Y để bà Y trả nợ thay cho ông Th. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà nên bà trực tiếp chuyển nhượng đất cho ông Th và một người nữa bà không nhớ tên. Còn thủ tục như thế nào thì giữa bà Y và người nhận chuyển nhượng biết với nhau. Sau đó, bà Y có trả 02 thửa đất của bà Y cho bà. Thửa nào thì bà không nhớ vì thực tế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên bà Y. Khi nào có khách mua đất thì hai chị em bà sẽ chuyển nhượng chung nên không cần rạch ròi lô thửa. Vì thời gian đã lâu nên bà không còn nhớ và lưu giữ bất kỳ giấy tờ gì. Bà xác định không liên quan đến vợ chồng bà Y, ông Th nên không tham gia nếu Tòa án triệu tập và không ký bất kỳ văn bản nào do Tòa án thiết lập với bà.

Lời khai ông H2 xác định: Mọi giao dịch, giấy tờ liên quan đều do bà H1 làm và ký kết. Ông nhất trí các nội dung bà H1 đã khai. Ông xác định không liên quan đến vợ chồng bà Y, ông Th nên ông sẽ không tham gia nếu Tòa án triệu tập và không ký bất kỳ văn bản nào do Tòa án thiết lập với ông.

Lời khai ông Trần Văn S xác định: Khoảng năm 2016, ông đã có đơn đề nghị thi hành án đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2015/QĐST-DS ngày 02/02/2015 của TAND huyện Gia Lộc. Ngày 20/5/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc đã ra Quyết định thi hành án số 414 với nội dung ông Nguyễn Xuân Th phải trả cho ông số tiền 317.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả. Từ đó đến nay, ông Th không trả cho ông khoản tiền nào. Ông cũng nhận được Thông báo số 189 ngày 12/10/2017 của Cơ quan Thi hành án về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản phải thi hành án (là các thửa đất số 591 đến 603, đều thuộc tờ bản đồ số 10 tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị Y). Sau đó, ông không yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của ông Th trong khối tài sản chung với bà Y theo thủ tục tố tụng dân sự. Đến nay, chấp hành viên là ông Nguyễn Quang V có đơn yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của ông Th trong khối tài sản chung với bà Y là quyền sử dụng các thửa đất số 599, 600 thì ông nhất trí. Ông đề nghị Tòa án xác định hai thửa đất này là tài sản chung của ông Th và bà Y, đề nghị Tòa án chia cho ông Th được hưởng cả hai thửa đất số 599, 600. Ông không đồng ý với nội dung bà Y trình bày thửa đất số 599, 600 thuộc quyền sử dụng riêng của bà Yển, sau đó bà Y đã đổi cho em gái là bà Phạm Thị H1 nên hiện nay bà Y, ông Th không còn liên quan gì đến hai thửa đất trên vì các thửa

đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Th và bà Y nên là tài sản chung của vợ chồng bà Y. Giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, ông Th và bà H1 là giao dịch dân sự liên quan đến các thửa đất vẫn còn đứng tên bà H1, không liên quan gì đến các thửa đất của bà Y. Việc đổi đất giữa bà H1 và bà Y đối với hai thửa đất 599, 600, hiện nay cả hai thửa đất này vẫn đang mang tên của bà Y, chưa làm thủ tục sang tên hai thửa đất trên theo quy định của pháp luật. Việc bà Y trình bày như vậy là trái với quy định của pháp luật, thể hiện việc tẩu tán tài sản.

UBND huyện G và UBND xã Đ cung cấp: 13 thửa đất số 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603 đều thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích mỗi thửa 100m², tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/02/2005 mang tên bà Phạm Thị Y; 07 thửa đất số 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610 đều thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích mỗi thửa 100m², tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/02/2005 mang tên bà Phạm Thị H1. Nguồn gốc các thửa đất đó là do bà Y trúng đấu giá. Sau đó, bà Y chuyển nhượng cho bà H1 07 thửa đất từ thửa 604 đến thửa 610. Hồ sơ chuyển nhượng đất giữa bà Y và bà H1 hiện nay không còn hồ sơ lưu, chỉ biết sau đó cả hai bà đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 15/10/2005, bà Y có đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất cho bà H1 các thửa đất 599, 600, 601, 602 và 603. Ngày 12/12/2005, bà H có đơn đề nghị chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Th thửa số 604, cho ông Nguyễn Văn T thửa số 605. Ngày 19/12/2005, giữa bà Y và bà H lại thiết lập biên bản thỏa thuận chuyển đổi quyền sử dụng đất ở với nội dung bà Y chuyển đổi cho bà H1 04 thửa đất gồm các thửa 600, 601, 602, 603 và nhận 04 thửa đất của bà H1 là: 606, 607, 608, 609. Tất cả các đơn đề nghị đều có xác nhận của UBND xã Đ. Sau khi xác nhận vào hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất và biên bản thỏa thuận chuyển đổi quyền sử dụng đất, UBND xã giữ lưu 01 bản còn 01 bản trả cho công dân. Còn việc họ có làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận hay không UBND xã không nắm được.

Tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-DS ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39; Điều 149, Điều 155, Điều 156, Điều 165, Điều 166, Điều 361, Điều 366, khoản 3 Điều 367, Điều 369, Điều 370 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện G,

tỉnh Hải Dương là ông Nguyễn Quang V về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của ông Nguyễn Xuân Th đối với các thửa đất số 599 và số 600 thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích mỗi thửa 100m², tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị Y do UBND huyện G cấp ngày 03/2/2005. Ngoài ra còn quyết định về án lệ phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/10/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Xác định 02 thửa đất số 599 và 600, tờ bản đồ số 10, diện tích mỗi thửa 100m² ở thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương theo GCNQSDĐ mang tên bà Phạm Thị Y do UBND huyện G cấp ngày 03/2/3005 là tài sản chung của hai vợ chồng bà Y, ông Th. Chia 02 mảnh đất trên cho ông Th căn cứ vào quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 07/2019/QĐST-VDS ngày 22/11/2018 của TAND huyện Gia Lộc và yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc để thực hiện việc thi hành án trả lại số tiền ông Th còn nợ ông S.

Tại phiên họp các đương sự trình bày:

Người yêu cầu trình bày: Giữ nguyên nội dung yêu cầu giải quyết việc dân sự. Không có ý kiến gì đối với nội dung kháng cáo của ông S.

Người kháng cáo trình bày: Quyết định giải quyết việc dân sự của cấp sơ thẩm là không có căn cứ vì việc chuyển quyền sử dụng đất giữa bà Y với bà H1 tại các thửa 599 và 600, tờ bản đồ số 10 và thửa 604, 605 tờ bản đồ số 10 là không đúng quy định của pháp luật đất đai và các văn bản hướng dẫn, không được đăng ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền, các bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Việc bà H1 chuyển quyền sử dụng đất cho ông T, ông Th là giao dịch giữa bà H1 và những người trên không liên quan đến bà Y nên giao dịch trên vô hiệu do không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, không làm thủ tục sang tên, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị: Sửa quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm của TAND huyện Gia Lộc theo hướng chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện G, xác định thửa đất số 599 và 600, tờ bản đồ số 10 diện tích mỗi thửa 100m², tại thôn Đ, xã Đ, huyện G là tài sản của vợ chồng ông Th, bà Y và chia cho ông Th tài sản trên để ông Th thi hành án đối với số tiền còn nợ ông S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư Ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết việc dân sự: Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về giải quyết việc dân sự: Đề nghị áp dụng điểm a khoản 3 Điều 375 của Bộ luật tố tụng dân sự, không

chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn S, giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự số 03 ngày 24/10/2019 của TAND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Hội đồng phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn S gửi đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Trần Văn S, Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy: Tại Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2015/QĐST-DS ngày 02/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, ông Nguyễn Xuân Th có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn S tổng số tiền là 317.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án. Đến hạn thanh toán, ông Th không thanh toán theo như thỏa thuận giữa hai bên nên ông S đã gửi đơn yêu cầu thi hành án cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện G ra Quyết định thi hành án và giao Quyết định cho người được thi hành án, người phải thi hành án. Tuy nhiên, ông Th đã không thi hành khoản tiền phải trả cho ông S. Chi cục Thi hành án dân sự tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của ông Th và ra Thông báo về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án gửi ông Sơn, ông Th và bà Y. Nội dung thông báo cho ông Th (là người phải thi hành án), bà Y (là người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất) biết có quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; Thông báo cho người được thi hành án là ông Sơn biết có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo. Do ông Th và bà Y không có thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự; ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án và khoản 9 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự thì Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện G yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của ông Th trong khối tài sản chung với bà Phạm Thị Y đối với 02 thửa đất số 599, 600 đều thuộc tờ bản đồ số 10, tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương để thi hành án đối với khoản tiền ông Th còn nợ của ông S.

[2.1] Xét nguồn gốc 02 thửa đất, Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy: Thửa đất số 599, 600 nằm trong 20 thửa đất từ thửa 591 đến thửa 610 do bà Phạm Thị Y trúng đấu giá năm 2004 nhưng sau khi trúng đấu giá bà Y chỉ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 13 thửa đất là 591, 592, 593, 594,

595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, còn lại 07 thửa đất từ thửa 604 đến 610 chuyển nhượng lại cho bà Phạm Thị H1 là em gái bà Y, sau đó bà Hương tự làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Y và ông Th kết hôn với nhau năm 1988 và có 02 con chung. Như vậy, 11 thửa đất từ thửa 591 đến thửa 603 mà bà Y trúng đấu giá là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông Th và bà Y. Mặc dù ông Th và bà Y đều xác định 11 thửa đất đó là tài sản riêng của bà Y không liên quan đến ông Th nhưng bà Y không chứng minh được nguồn tiền đấu giá đất là của riêng bà. Tại đơn đề nghị do ông Th ký xác nhận 20 thửa đất là tài sản riêng của bà Y vào ngày 10/6/2004 không phải là biên bản phân chia tài sản chung của ông Th và bà Y. Về nội dung đơn: tại thời điểm ông Th ký xác nhận thì bà Y chưa trúng đấu giá 20 thửa đất đó vì đến ngày 19/9/2004 bà Yến mới trúng đấu giá và có tên trong danh sách trúng đấu giá 20 thửa đất (Theo biên bản xác định những người trúng đấu giá quyền sử dụng đất). Mặt khác, tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 07/2018/QĐST-VDS ngày 22/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc đã xác định 11 thửa đất số 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 601, 602, 603 là tài sản chung của ông Thọ và bà Yến, những thửa đất này có nguồn gốc tương tự thửa số 599, 600. Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định quyền sử dụng 02 thửa đất số 599, 600 đều thuộc tờ bản đồ số 10, tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của bà Y và ông Th đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Việc UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 599, 600 đều thuộc tờ bản đồ số 10 tại thôn Đ, xã Đ, huyện G chỉ mang tên bà Phạm Thị Y ngày 03 tháng 02 năm 2005 là không đúng quy định của Luật đất đai và quy định tại Điều 43 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về việc ghi tên người sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà Y, ông Th không tranh chấp về 02 thửa đất trên, các đương sự không đề nghị Tòa án xem xét các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Y. Tại thời điểm năm 2005 UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất trên mang tên một mình bà Y trong thời kỳ hôn nhân cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Th vì đã có căn cứ xác định quyền sử dụng 02 thửa đất là tài sản chung của ông Th, bà Y.

[2.2] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa 599, 600 đều có một phần diện tích nằm trong hành lang giao thông. Tòa án xét thấy khi lập dự án đấu giá đất đối với 20 thửa đất gồm các thửa từ số 591 đến 610 mà bà Phạm Thị Y trúng đấu giá tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương thì Nhà nước đã có chủ trương làm đường quốc lộ 38B mới song song với đường quốc lộ 38B cũ, lùi ra xa hơn đối với các thửa đất. Khi đo vẽ các thửa đất để người dân tham gia đấu giá, vì chưa có đường mới nên vẫn phải tính từ đường 38B cũ vào phần đất phân lô để bán là 32m làm hành lang giao thông. Do vậy, có một số thửa đất

trong 20 thửa được đưa ra đấu giá có một phần diện tích nằm hành lang giao thông của đường 38B cũ. Đến nay, đường 38B mới đã thi công xong, điểm đầu của thửa đất số 599 cách mép đường quốc lộ 38B mới 55,18m; điểm đầu của thửa đất số 600 cách mép đường quốc lộ 38B mới 54,97m. Như vậy, hiện nay hành lang giao thông không ảnh hưởng đến các thửa đất trên nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đó vẫn đảm bảo quy định của pháp luật. Do vậy, không cần phải hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên mang tên bà Phạm Thị Y vì Tòa án xác định 02 thửa đất đó là tài sản chung của bà Y và ông Th.

[2.3] Tại phiên tòa, ông S cho rằng hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất của bà H, bà Y chỉ là thỏa thuận miệng, không làm các thủ tục tại địa phương, không tuân thủ quy định của pháp luật, vi phạm Điều 127 Luật đất đai 2003 nên hợp đồng vô hiệu. Xét thấy: Theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngày 15/10/2005, bà Y có hợp đồng chuyển quyền sử dụng 02 thửa đất số 599, 600 cho bà H1, có chứng thực của UBND xã Đ phù hợp với quy định tại Điều 691 Bộ luật dân sự năm 1995, phù hợp điểm 2.3 Mục 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết án dân sự, Hôn nhân và gia đình. Phù hợp với biên bản xác minh hiện trạng nhà đất. Sau khi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà H chưa làm thủ tục đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Y, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện chuyển quyền sử dụng đất, nội dung và hình thức giao dịch phù hợp với quy định tại Bộ luật dân sự năm 1995, từ đó đến nay, giữa vợ chồng bà Y và vợ chồng bà H không có tranh chấp về việc chuyển quyền sử dụng đất. Tại cấp sơ thẩm các đương sự không ai đề nghị xem xét giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà Y với bà H là vô hiệu nên cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2013 ngày 03/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thể hiện ông Th đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại từ tháng 01/2003 đến tháng 9/2005 là 4.464.927.500đ. Quá trình điều tra, ông Th và gia đình đã trả cho các bị hại để khắc phục hậu quả được 1.050.869.000đ, còn chiếm đoạt 3.414.058.500đ. Căn cứ theo lời khai của bà Y, bà H1, ông T, ông Th, các bản cam kết, giấy biên nhận, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện việc bà Y trả nợ thay ông Th cho ông T và ông Th mỗi người 185.000.000đ bằng hình thức bà H chuyển nhượng cho ông T thửa đất số 605, chuyển nhượng cho ông Th thửa đất số 604. Việc chuyển nhượng thửa đất số 599, 600 giữa bà Y cho bà H trước thời điểm ông S kiện đòi nợ ông Th tại TAND huyện Gia Lộc nên không có dấu hiệu ông Th, bà Y tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Mặt khác, Tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 07 ngày 22/11/2018, TAND huyện Gia Lộc

đã xác định 11 thửa đất (không bao gồm thửa 599 và 600) là tài sản chung của ông Th, bà Y và phân chia để xác định quyền sử dụng của ông Th, sau khi có quyết định của Tòa án thì các đương sự không có kháng cáo. Do vậy, chỉ còn 02 thửa đất số 599, 600 là các thửa đất mà bà Y đã chuyển nhượng cho bà H để bà H chuyển nhượng thửa 604, 605 trả nợ cho ông Th, ông T. Do đó, có căn cứ xác định ông Th và bà Y không còn tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 599, 600 đều thuộc tờ bản đồ số 10, tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc đã bác yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện G là đúng pháp luật. Ông S kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa 559 và 600 tờ bản đồ số 10 thôn Đ, xã Đ, huyện G là tài sản chung của bà Y, ông Th do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S. Hội đồng giải quyết việc dân sự căn cứ điểm a khoản 3 Điều 375 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-DS ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

[3] Về lệ phí: Kháng cáo của ông S không được chấp nhận nhưng do ông S là người cao tuổi và đề nghị miễn tiền lệ phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Các nội dung khác của Quyết định giải quyết việc dân sự không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 375 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của công Trần Văn S. Giữ nguyên Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-DS ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39; Điều 149, Điều 155, Điều 156, Điều 165, Điều 166, Điều 361, Điều 366, khoản 3 Điều 367, Điều 369, Điều 370 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Hải Dương là ông Nguyễn Quang V về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của ông Nguyễn Xuân Th đối với các thửa đất số 599 và số 600 thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích mỗi thửa 100m², tại thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương, theo giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị Y do UBND huyện Gia Lộc cấp ngày 03/2/2005.

2. Về lệ phí: Miễn toàn bộ tiền lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự đối với ông Trần Văn S.

3. Các nội dung khác của Quyết định giải quyết việc dân sự không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương
- VKSND, TAND, Chi cục T.H.A
DS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Văn phòng, Tòa DS

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân